

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2019 của tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 262/TTr-STC ngày 28 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Đắk Nông (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Đài Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KTKH (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.444.820
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.967.948
1	Thu NSDP được hưởng 100%	1.003.448
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	964.500
II	Thu bổ sung từ NSTW	4.476.872
1	Thu bổ sung cân đối	3.120.715
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.356.157
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
VI	Các khoản thu huy động đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	6.489.097
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.132.940
1	Chi đầu tư phát triển	775.787
2	Chi thường xuyên	4.200.119
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	101.770
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	51.764
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.356.157
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.175
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.066.982
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi từ nguồn huy động đóng góp	-
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	44.277
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.723
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	48.723
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	93.000
I	Vay để bù đắp bội chi	44.300
II	Vay để trả nợ gốc	48.700

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	5.840.011
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.363.139
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.476.872
-	Thu bổ sung cân đối	3.120.715
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.356.157
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đóng góp	-
II	Chi ngân sách	5.884.288
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.343.977
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.540.311
-	Chi bổ sung cân đối	1.735.473
-	Chi bổ sung có mục tiêu	804.838
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Chi từ nguồn huy động đóng góp	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	44.277
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	3.145.120
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	604.809
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.540.311
-	Thu bổ sung cân đối	1.735.473
-	Thu bổ sung có mục tiêu	804.838
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	3.145.120
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.358.500	1.967.948
I	Thu nội địa	2.162.000	1.967.948
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	491.000	491.000
	- Thuế giá trị gia tăng	206.200	206.200
	Trong đó: Thu từ thủy điện	135.700	135.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.800	11.800
	- Thuế tài nguyên	273.000	273.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện	202.000	202.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	42.000	42.000
	- Thuế giá trị gia tăng	23.500	23.500
	Trong đó: Thu từ thủy điện	8.820	8.820
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500
	Trong đó: Thu từ thủy điện	3.690	3.690
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	40.000
	- Thuế giá trị gia tăng	9.000	9.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện		-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.000	31.000
	- Thuế tài nguyên	-	-
	Trong đó: Thu từ thủy điện		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	617.000	617.000
	- Thuế giá trị gia tăng	417.000	417.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện	152.570	152.570
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	2.000
	- Thuế tài nguyên	148.000	148.000
	Trong đó: Thu từ thủy điện	132.370	132.370
5	Thuế thu nhập cá nhân	145.000	145.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	156.000	58.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	58.000	58.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	98.000	
7	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000
8	Thu phí, lệ phí	125.000	114.000
-	Phí và lệ phí trung ương	11.000	
-	Phí và lệ phí địa phương	93.561	93.561
-	Phí và lệ phí huyện, xã	20.439	20.439
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	20.000
12	Thu tiền sử dụng đất	240.000	240.000
	Trong đó thu từ các dự án do tỉnh quản lý	80.000	80.000
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản nhà nước	500	500

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000
	- Thuế giá trị gia tăng	9.000	9.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000	11.000
	- Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết		-
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	68.400	26.820
15	Thu khác ngân sách	75.000	31.528
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000	2.000
II	Thu từ dầu thô	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	196.500	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	63.500	
2	Thuế xuất khẩu	132.500	
3	Thuế nhập khẩu	500	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Các khoản thu huy động đóng góp		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.489.097	3.343.976	3.145.121
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.132.940	2.284.606	2.848.334
I	Chi đầu tư phát triển	775.787	437.697	338.090
1	Chi đầu tư cho các dự án	711.787	421.697	290.090
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.000	50.000	16.000
-	Chi khoa học và công nghệ	20.000	20.000	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	168.000	56.000	112.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	-
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	44.300	44.300	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	64.000	16.000	48.000
II	Chi thường xuyên	4.200.119	1.752.759	2.447.360
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.826.660	414.917	1.411.743
2	Chi khoa học và công nghệ	12.710	10.045	2.665
3	Chi bảo vệ môi trường	41.428	11.862	29.566
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi dự phòng ngân sách	101.770	43.199	58.571
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	51.764	47.451	4.313
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.356.157	1.059.370	296.787
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.175	62.184	226.991
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	113.800	28.800	85.000
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	175.375	33.384	141.991
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.066.982	997.186	69.796
1	Chi đầu tư	730.352	730.352	-
a	Vốn ngoài nước	184.192	184.192	
b	Vốn trong nước	503.140	503.140	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	43.020	43.020	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	336.630	266.834	69.796
a	Vốn ngoài nước	80.470	80.470	
b	Vốn trong nước	256.160	186.364	69.796
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
	TỔNG SỐ CHI NSDP	5.079.449
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.735.473
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.343.976
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	1.168.049
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.152.049
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	20.000
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	32.876
1.4	Chi văn hóa thông tin	22.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.200
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	48.178
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	654.884
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.055
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.000
II	Chi thường xuyên	2.081.777
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	445.991
2	Chi khoa học và công nghệ	10.045
3	Chi y tế, dân số và gia đình	635.857
4	Chi văn hóa thông tin	60.572
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.156
6	Chi thể dục thể thao	7.223
7	Chi bảo vệ môi trường	15.462
8	Chi các hoạt động kinh tế	341.849
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	332.695
10	Chi bảo đảm xã hội	83.959
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	43.199
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	47.451
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4.148.814	1.237.889	2.373.773	2.500	1.000	43.199	201.278	289.175	226.991	62.184	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.249.826	1.168.049	2.019.593	-	-	-	-	62.184	-	62.184	-
	Trong đó											
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.385	1.975	18.410								
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.538		15.538								
3	Đại phát thanh Truyền hình tỉnh	22.856	6.200	16.656								
4	Sở Y tế	378.799	32.565	346.234								
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	39.840		39.840								
6	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	9.157		9.157								
7	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.650		4.650								
8	Ban Dân tộc	5.582		5.582								
9	Sở Tài chính	10.286		10.286								
10	Thanh tra tỉnh	6.756		6.756								
11	Sở Nội vụ	24.250		24.250								
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.409	6.280	10.129								
13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.483		7.483								
14	Hội Cựu Thanh niên xung phong	443		443								
15	Trường Cao đẳng công đồng	17.664		17.664								
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	306.152	8.000	298.152								
17	Kinh phí đảm bảo chế độ cho hợp đồng giáo viên mầm non (thực hiện phân bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	30.000		30.000								
18	Hội chữ thập đỏ	2.019		2.019								
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	523		523								
20	Sở Tư pháp	9.536		9.536								
21	Sở Khoa học và Công nghệ	22.460	5.000	17.460								
22	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.112	6.000	40.112								
23	Ban quản lý công viên địa chất núi lửa Krông Nô	8.500		8.500								
24	Sở Ngoại vụ	4.898		4.898								
25	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.409		2.409								
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.701		1.701								
27	Hội Người Cao tuổi	740		740								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Hội Nhà Báo	768		768								
29	Hội Khuyến học	666		666								
30	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	93.442	26.000	67.442								
31	Chi cục Kiểm lâm	50.476	12.000	38.476								
32	Chi cục Thú y tỉnh Đắk Nông	233	233									
33	Hội Cựu Chiến binh	4.218		4.218								
34	Liên minh Hợp tác xã	3.289		3.289								
35	Hội Văn học Nghệ thuật	3.066		3.066								
36	Sở Xây dựng	21.899	12.726	9.173								
37	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (thực hiện phân bổ chi tiết khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	17.000		17.000								
38	Hội Đồng y	1.048		1.048								
39	Hội Nông dân	5.555		5.555								
40	Sở Giao thông Vận tải	14.395	2.513	11.882								
41	Ban An toàn giao thông	4.471		4.471								
42	Trường Chính trị	10.825		10.825								
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	840		840								
44	Sở Thông tin và Truyền thông	26.017	15.000	11.017								
45	Sở Công thương	15.371		15.371								
46	Sở Tài nguyên - Môi trường	31.158		31.158								
47	Văn phòng Tỉnh ủy Đắk Nông	93.663		93.663								
48	UBND thị xã Gia Nghĩa		43.100									
49	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa		11.500									
50	Ban quản lý các dự án huyện Cư Lút		26.500									
51	UBND huyện Krông Nô		1.128									
52	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô		26.889									
53	UBND huyện Đắk Mil		4.200									
54	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk Mil		22.311									
55	UBND huyện Đắk Song		2.300									
56	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song		34.000									
57	UBND huyện Đắk R'Lấp		5.786									
58	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp		31.000									
59	UBND huyện Đắk Glong		2.000									
60	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glong		33.500									
61	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức		29.664									
62	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông		264.020									

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
63	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông		33.600									
64	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông		103.000									
65	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON		5.000									
66	Ban quản lý tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiểu dự án WB8)		20.232									
67	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông		400									
68	Bảo hiểm xã hội tỉnh	260.800		260.800								
69	Hội Luật gia	170		170								
70	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông	350		350								
71	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30		30								
72	Tòa án nhân dân tỉnh	230		230								
73	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50								
74	Cục Thống kê	100		100								
75	Đoàn Luật Sư	100		100								
76	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn	3.300		3.300								
77	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000		3.000								
78	Quỹ Bảo vệ môi trường	360		360								
79	Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ (Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh)	2.500		2.500								
80	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000		7.000								
81	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	7.000		7.000								
82	Quỹ Cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000		10.000								
83	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220		220								
84	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.044		51.044								
85	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000		1.000								
86	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wl	5.725		5.725								
87	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.211		4.211								
88	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	956		956								
89	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk NTao	1.701		1.701								
90	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk NTao	3.512		3.512								
91	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.233		1.233								
92	Công ty TNHH MTV Nam Nung	653		653								
93	Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	102		102								
94	Công ty Cà phê Đức Lập	54		54								
95	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	61		61								
96	Hợp tác xã nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	23		23								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
97	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	11		11								
98	Kinh phí đặt hàng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (trước đây là kinh phí cấp bù thủy lợi phí)	35.611		35.611								
99	Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông	3.052		3.052								
100	Quỹ Đầu tư phát triển	3.513		3.513								
101	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông	104		104								
102	Chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ phát sinh (phần bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	99.805		99.805								
103	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.000		14.000								
104	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000		20.000								
105	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (bù để đảm bảo không thấp hơn số Trung ương giao)	25.147		25.147								
106	Phần giảm chi (lương và chi thường xuyên) từ ngân sách nhà nước, do thực hiện cơ chế giá dịch vụ và học phí để thực hiện các chính sách ASXH theo quy định của trung ương	48.309		48.309								
107	Chi khác ngân sách	18.726		18.726								
108	Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	16.000	16.000									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.500			2.500							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	43.199					43.199					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	47.451						47.451				
VI	CHI BỔ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	804.838	69.840	354.180				153.827	226.991	226.991		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1.168.049	50.000	20.000	32.876	21.400	6.200	48.178	695.484	492.599	177.885	10.655	-	257.782
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.975	-	-
2	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	6.200	-	-	-	-	6.200	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Y tế	32.565	-	-	32.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.280	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	5.280	-	-
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.000	-	-	-	5.400	-	-	-	-	-	600	-	-
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	26.000	-	-	-	-	-	-	11.000	-	11.000	-	-	15.000
9	Chi cục Kiểm lâm	12.000	-	-	-	-	-	-	12.000	-	12.000	-	-	-
10	Chi cục Thú y	233	-	-	-	-	-	-	233	-	233	-	-	-
11	Sở Xây dựng	12.726	-	-	-	-	-	-	12.726	12.726	-	-	-	-
12	Sở Giao thông Vận tải	2.513	-	-	-	-	-	-	2.513	2.513	-	-	-	-
13	Sở Thông tin và Truyền thông	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	UBND thị xã Gia Nghĩa	43.100	-	-	-	-	-	-	42.700	42.700	-	400	-	-
15	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	11.500	-	-	-	-	-	-	11.500	11.500	-	-	-	-
16	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	26.500	-	-	-	-	-	-	26.500	26.500	-	-	-	-
17	UBND huyện Krông Nô	1.128	-	-	-	-	-	-	1.128	928	200	-	-	-
18	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	26.889	-	-	-	-	-	-	26.889	26.889	-	-	-	-
19	UBND huyện Đắk Mil	4.200	-	-	-	-	-	-	4.200	4.200	-	-	-	-
20	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk Mil	22.311	-	-	311	-	-	-	22.000	22.000	-	-	-	-
21	UBND huyện Đắk Song	2.300	-	-	-	-	-	-	2.300	1.100	1.200	-	-	-
22	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song	34.000	-	-	-	-	-	-	34.000	34.000	-	-	-	-
23	UBND huyện Đắk RLấp	5.786	-	-	-	-	-	-	5.786	5.786	-	-	-	-
24	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk RLấp	31.000	6.000	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	2.000	-	-
25	UBND huyện Đắk Glông	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glông	33.500	7.000	-	-	-	-	-	26.500	26.500	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
			Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
									Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
27	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	29.664	-	-	-	-	-	-	-	29.664	29.664	-	-	-	-	-
28	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông	264.020	10.000	-	-	16.000	-	-	-	238.020	170.000	43.020	-	-	-	-
29	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông	33.600	-	-	-	-	-	-	-	33.600	33.600	-	-	-	-	-
30	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	103.000	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	85.000	-	-	-	18.000
31	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-
32	Ban quản lý tiêu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiêu dự án WB8)	20.232	-	-	-	-	-	-	-	20.232	-	20.232	-	-	-	-
33	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
34	Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Trong đó

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.081.777	445.991	10.045	635.857	60.572	21.156	7.223	15.462	341.849	57.032	93.364	332.695	83.959	49.656
	Trong đó:														
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	9.157	22										9.125		10
3	Hội Cựu Chiến binh	4.218	11										4.207		
4	Hội Nông dân	5.555	322							497		497	4.726		10
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.650	22										4.618		10
6	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.483	229		911								6.333		10
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	18.410	66							1.821			16.523		
8	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.538	224										15.314		
9	Sở Y tế	346.234	10.253		327.131				1.000				7.840		10
	Trong đó: Chi tăng cường cơ sở vật chất theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017 từ phần kinh phí ngân sách nhà nước giám chi (lương và chi thường xuyên) do thực hiện cơ chế giá dịch vụ	25.000			25.000										
10	Sở Giáo dục - Đào tạo	298.152	291.337										6.805		10
	Trong đó: Chi tăng cường cơ sở vật chất theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 04/12/2017	16.100	16.100												
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	39.840	16.322										6.610	16.898	10
12	Ban Dân tộc	5.582	17										5.565		
13	Sở Tài chính	10.286	145										10.141		
14	Thanh tra tỉnh	6.756	30										6.726		
15	Sở Nội vụ	24.250	8.453		854								14.943		
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.129	48							3.025			7.056		
17	Sở Tư pháp	9.536	946							716			5.604	2.250	20
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.460	46	9.910									7.504		
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.112	5.058		19.901			7.223		583			7.337		10
20	Sở Ngoại vụ	4.898	17										4.881		
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.409	11						200				2.198		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
22	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	67.442	267							38.771		38.771	28.394		10
23	Chi cục Kiểm lâm	38.476	175							243		243	38.058		
24	Sở Xây dựng	9.173	32							2.500			6.641		
25	Sở Giao thông Vận tải	11.882	50							4.496	2.100		7.336		
26	Ban An toàn giao thông	4.471	3							3.784	3.784		684		
27	Sở Thông tin và Truyền thông	11.017	233				1.500			3.734			5.540		10
28	Sở Công thương	15.371	47						712	6.222			8.390		
29	Sở Tài nguyên - Môi trường	31.158	74						6.840	17.975			6.269		
30	Trường Chính trị	10.825	10.825												
31	Trường Cao đẳng cộng đồng	17.664	17.664												
32	Kinh phí đảm bảo chế độ cho hợp đồng giáo viên mầm non (thực hiện phân bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	30.000	30.000												
33	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	16.656	63					16.593						441	
34	Hội Cựu Thanh niên xung phong	443	2											2.009	
35	Hội chữ thập đỏ	2.019	10											521	
36	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	523	2												
37	BQL công viên địa chất núi lửa Krông Nô	8.500					8.500								
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.701	2							1.699					
39	Hội Người Cao tuổi	740	2											738	
40	Hội Nhà Báo	768					768								
41	Hội Khuyến học	666	666												
42	Liên minh Hợp tác xã	3.289	14							3.275					
43	Hội Văn học Nghệ thuật	3.066	8				3.058								
44	Hội Đông y	1.048	6		1.042									840	
45	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	840													
46	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (thực hiện phân bổ chi tiết khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	17.000												17.000	
47	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	5.725								5.725		5.725			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	5.709								5.709		5.709			

2017-2018

Trong đó															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	16								16		16			
48	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.211								4.211		4.211			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	4.006								4.006		4.006			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	205								205		205			
49	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	956								956		956			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	894								894		894			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	62								62		62			
50	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk NTao	1.701								1.701		1.701			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.659								1.659		1.659			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	42								42		42			
51	Công ty TNHH MTV DTPT Đại Thành	3.512								3.512		3.512			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	3.438								3.438		3.438			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	74								74		74			
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.233								1.233		1.233			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.152								1.152		1.152			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	81								81		81			
53	Công ty TNHH MTV Nam Nung	653								653		653			
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	34								34		34			

Trong đó																
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	619								619			619			
54	Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	102								102			102			
55	Công ty Cà phê Đức Lập (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	54								54			54			
56	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	61								61			61			
57	Hợp tác xã nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23								23			23			
58	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	11								11			11			
59	Kinh phí đặt hàng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	35.611								35.611			35.611			
60	Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông (Cấp bù giá nước sạch sinh hoạt)	3.052								3.052						
61	Quỹ Đầu tư phát triển (Cấp bù lãi suất và bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh)	3.513								3.513						
62	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông (Chi phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ)	104								104	104					

12/11/2021

Trong đó																
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, tổ chức đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
63	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.000	14.000	-	257.800	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	
64	Bảo hiểm xã hội tỉnh	260.800	-	-	257.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	257.800			257.800									3.000		
-	Tiền tết theo chế độ của tỉnh cho các đối tượng chính sách	3.000													50	-
65	Hội Luật gia	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, tổ chức Đại hội nhiệm kỳ III và 01 cán bộ chuyên trách được Tỉnh uỷ và UBND tỉnh cho kỳ họp đồng	120											120			
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Xã hội hoá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017 - 2021" theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	50													50	
66	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ công tác xã hội, nhân đạo, đối ngoại phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương; tham gia các kỳ họp Quốc hội và tăng cường cơ sở của các đại biểu quốc hội)	350											350			
67	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30											20			10
-	Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND không chuyên trách	20											20			
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	10														10
68	Tòa án nhân dân tỉnh	230														210
-	Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND không chuyên trách; hỗ trợ kinh phí hoạt động của hội thẩm TAND 2 cấp	220											20			200
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	10														10
69	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	350											350			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	50											50		
-	Hỗ trợ kinh phí cho công tác thi hành án dân sự	100											100		
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa kho vật chứng	200											200		
70	Cục Thống kê (Hỗ trợ kinh phí in sách, địa Niên giám thống kê và in Tờ gấp số liệu kinh tế - xã hội để cung cấp thông tin cho các cơ quan, đơn vị của địa phương)	100													100
71	Đoàn Luật Sư (hỗ trợ kinh phí hoạt động)	100													100
72	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn	3.000													3.000
73	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000								3.000					
74	Quỹ Bảo vệ môi trường	360							360						
75	Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ (Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh)	2.500											2.500		
76	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000			7.000										
77	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	7.000								7.000					
78	Quỹ Cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000												10.000	
79	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220								220					
80	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.044								51.044	51.044				
81	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000								1.000					
82	Chế độ, chính sách và các nhiệm vụ an sinh xã hội phát sinh (phần bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	98.805	19.800						3.000	42.793				28.212	
83	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000													20.000
84	Phần giảm chi (lương và chi thường xuyên) từ ngân sách nhà nước, do thực hiện cơ chế giá dịch vụ để thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách ASXH theo quy định	48.309	2.829	135	39.184	600	4.000		150	1.411					
85	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (bù để đảm bảo không thấp hơn số Trung ương giao)	25.647	7.192		1.000	1.000	563			5.000			8.592	2.000	300

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Tỷ lệ đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

Chỉ tiết theo sắc thuế																
STT	Tên huyện, thị xã	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			
I	Thị xã Gia Nghĩa															
1	Phường Nghĩa Thành	70	29	1	70	29	1	0	100	0	50	50	0	70	30	0
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	70	30	0
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	70	30	0
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	70	30	0
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	50	50	0	70	30	0
6	Xã Đắk Nĩa	70	25	5	70	25	5	0	100	0	50	50	0	70	30	0
7	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	50	50	0	70	30	0
8	Xã Quảng Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	50	50	0	70	30	0
II	Huyện Đắk R'lấp															
1	Thị trấn Kiến Đức	60	38	2	60	35	5	0	100	0	30	70	0	70	30	0
2	Xã Kiến Thành	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
3	Xã Nhân Cơ	60	39	1	60	38	2	0	100	0	30	70	0	70	30	0
4	Xã Đắk Wer	60	35	5	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
5	Xã Đạo Nghĩa	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
6	Xã Nghĩa Thắng	60	35	5	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
7	Xã Nhân Đạo	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
8	Xã Đắk Sin	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
9	Xã Quảng Tín	60	35	5	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
10	Xã Đắk Ru	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
11	Xã Hưng Bình	60	30	10	60	30	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
III	Huyện Cư Jút															
1	Thị trấn Ea T'ling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	70	30	0
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
3	Xã Tân Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	70	30	0
4	Xã Nam Dong	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
5	Xã Đắk'D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
6	Xã EaĐô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0

STT	Tên huyện, thị xã	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7	Xã Đắk W'il	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	70	30	0
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	70	30	0
IV	Huyện Đắk Mil															
1	Thị trấn Đắk Mil	50	47	3	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
2	Xã Đức Minh	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
3	Xã Đức Mạnh	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
4	Xã Đắk Lao	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
5	Xã Đắk R'La	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
6	Xã Thuận An	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
7	Xã Đắk Gằn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
8	Xã Đắk Sắk	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
9	Xã Đắk N'Drót	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
10	Xã Long Sơn	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	70	30	0
V	Huyện Đắk Song															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	70	30	0
3	Xã Thuận Hà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
4	Xã Đắk Mol	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
5	Xã Đắk Hòa	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
6	Xã Đắk N'Drưng	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
8	Xã Năm N'Jang	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	70	30	0
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	70	30	0
VI	Huyện Đắk Glong															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
3	Xã Đắk RMãng	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
4	Xã Đắk Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
5	Xã Đắk Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
6	Xã Đắk Plao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
7	Xã Quảng Hòa	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
VII	Huyện Krông Nô															

STT	Tên huyện, thị xã	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			
1	Xã Đắk Sôr	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
2	Xã Nam Đà	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
3	Thị trấn Đắk Mâm	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
5	Xã Đắk Rồ	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
6	Xã Buôn Chơah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
7	Xã Năm Nđir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
8	Xã Năm Nưng	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
9	Xã Đức Xuyên	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
10	Xã Đắk Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	70	30	0
VIII	Huyện Tuy Đức															
1	Xã Đắk R' Tih	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
2	Xã Đắk Búk So	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
3	Xã Đắk Ngo	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
4	Xã Quảng Tân	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
5	Xã Quảng Trục	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0
6	Xã Quảng Tâm	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	70	30	0

Ghi chú: Thuế Giá trị gia tăng thu từ các dự án Bô xít, thủy điện và Thuế Giá trị gia tăng thu từ xây dựng cơ bản vãng lai đối với các công trình, dự án phát sinh trên địa bàn từ 02 huyện trở lên phân chia 100% cho ngân sách tỉnh.

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	2.162.000	604.809	312.169	292.640	1.735.473	153.827	-	2.494.109	
1	Thị xã Gia Nghĩa	886.070	196.411	82.620	113.791	91.859	-		288.270	
2	Huyện Cư Jút	259.500	54.205	18.883	35.322	258.256	26.989		339.450	
3	Huyện Krông Nô	95.240	54.638	41.170	13.468	284.705	16.367		355.710	
4	Huyện Đắk M'li	108.100	77.626	51.876	25.750	284.940	21.797		384.363	
5	Huyện Đắk Song	104.960	64.158	39.999	24.159	211.638	4.703		280.499	
6	Huyện Đắk R'Lấp	461.600	98.545	45.420	53.125	204.450	23.467		326.462	
7	Huyện Đắk Glong	209.100	32.184	16.083	16.101	214.872	19.850		266.906	
8	Huyện Tuy Đức	37.430	27.042	16.118	10.924	184.753	40.654		252.449	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	651.011	69.840	354.180	226.991
1	Thị xã Gia Nghĩa	84.330	15.000	66.583	2.747
2	Huyện Cư Jút	51.006	5.210	36.886	8.910
3	Huyện Krông Nô	61.035	6.970	39.938	14.127
4	Huyện Đắk Mil	66.276	21.000	35.217	10.059
5	Huyện Đắk Song	49.388	5.660	34.966	8.762
6	Huyện Đắk R'Lấp	66.753	10.000	42.087	14.666
7	Huyện Đắk Glong	139.839	-	53.267	86.572
8	Huyện Tuy Đức	132.384	6.000	45.236	81.148

DỰ TOÀN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17			
	TỔNG SỐ	289.175	226.991	62.184	113.800	85.000	85.000	-	28.800	28.800	-	175.375	141.991	141.991	-	33.384	33.384	-			
I	Ngân sách cấp tỉnh	62.184	-	62.184	28.800	-	-	-	28.800	28.800	-	33.384	-	-	-	33.384	33.384	-			
II	Ngân sách huyện	226.991	226.991	-	85.000	85.000	85.000	-	-	-	-	141.991	141.991	141.991	-	-	-	-			
1	Thị xã Gia Nghĩa	2.747	2.747	-	2.747	2.747	2.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Huyện Cư Jút	8.910	8.910	-	6.577	6.577	6.577	-	-	-	-	2.333	2.333	-	-	-	-	-			
3	Huyện Krông Nô	14.127	14.127	-	9.407	9.407	9.407	-	-	-	-	4.720	4.720	-	-	-	-	-			
4	Huyện Krông Mũi	10.059	10.059	-	8.242	8.242	8.242	-	-	-	-	1.817	1.817	-	-	-	-	-			
5	Huyện Đắk Song	8.762	8.762	-	6.910	6.910	6.910	-	-	-	-	1.852	1.852	-	-	-	-	-			
6	Huyện Đắk R'Lấp	14.666	14.666	-	10.323	10.323	10.323	-	-	-	-	4.343	4.343	-	-	-	-	-			
7	Huyện Đắk Glông	86.572	86.572	-	23.311	23.311	23.311	-	-	-	-	63.261	63.261	-	-	-	-	-			
8	Huyện Tuy Đức	81.148	81.148	-	17.483	17.483	17.483	-	-	-	-	63.665	63.665	-	-	-	-	-			

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Dựa trên đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 58/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					10.285.212	184.867	5.906.757	1.059.429	3.147.478	79.768	2.353.797	288.558	1.168.049	184.192	546.160	437.697
Trong đó:																	
A	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					124.688	-	-	119.698	46.000	-	-	46.000	50.000	-	-	50.000
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					75.909	-	-	75.909	38.000	-	-	38.000	10.000	-	-	10.000
I	Thực hiện dự án					75.909	-	-	75.909	38.000	-	-	38.000	10.000	-	-	10.000
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					75.909	-	-	75.909	38.000	-	-	38.000	10.000	-	-	10.000
-	Đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trường Cao đẳng cộng đồng giai đoạn 2	Gia Nghĩa			1439/QĐ-UBND 01/9/2017	75.909		-	75.909	38.000		-	38.000	10.000			10.000
II	Sở Giáo dục và Đào tạo					12.789	-	-	12.789	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					12.789	-	-	12.789	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000
-	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng, hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lương Thế Vinh				210/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	12.789		-	12.789	-		-	-	8.000			8.000
III	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp					13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000
-	Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu (giai đoạn 2) xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp				196/QĐ-SXD ngày 26/10/2018	13.000		-	13.000	-		-	-	6.000			6.000
IV	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glông					22.990	-	-	18.000	8.000	-	-	8.000	7.000	-	-	7.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					22.990	-	-	18.000	8.000	-	-	8.000	7.000	-	-	7.000
-	Trường THPT Đắk Glông (giai đoạn 2)				216/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	8.000		-	8.000	-		-	-	5.000			5.000
-	Trường THCS Nguyễn Du, xã Quảng Khê, huyện Đắk Glông (giai đoạn 1)	Đắk Glông	2017-2019		170/QĐ-SXD, 31/10/2016	14.990		-	10.000	8.000		-	8.000	2.000			2.000
V	Phân bổ sau					-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-	-	19.000
-	Hỗ trợ chính sách khuyến khích đầu tư theo các Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua													3.000			3.000
-	Hỗ trợ có mục tiêu chi giáo dục trong xây dựng nông thôn mới cho các huyện													16.000			16.000
B	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG					68.448	-	-	68.448	21.250	-	-	21.250	20.000	-	-	20.000
I	Sở Khoa học và Công nghệ					33.448	-	-	33.448	21.250	-	-	21.250	5.000	-	-	5.000
I	Thực hiện dự án					33.448	-	-	33.448	21.250	-	-	21.250	5.000	-	-	5.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					33.448	-	-	33.448	21.250	-	-	21.250	5.000	-	-	5.000
-	Nâng cao năng lực cho trung tâm thông tin ứng dụng Khoa học Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			501/QĐ-UBND 31/3/2016; 1426/QĐ-UBND 01/9/2017	33.448			33.448	21.250			21.250	5.000			5.000
II	Sở Thông tin và Truyền thông					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
I	Thực hiện dự án					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông				1719/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000			35.000	-			-	15.000			15.000
C	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					607.024	-	58.976	29.975	23.210	-	18.540	4.670	32.876	-	12.876	20.000
I	Sở Y tế					602.024	-	58.976	24.975	18.540	-	18.540	-	32.565	-	12.876	19.689
I	Thực hiện dự án					602.024	-	58.976	24.975	18.540	-	18.540	-	32.565	-	12.876	19.689
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					251.873	-	-	1.975	-	-	-	-	1.858	-	-	1.858
-	Mua sắm, cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông				1747/QĐ-UBND, 14/11/2014	18.105			1.975	-			-	321			321
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông				692/QĐ-UBND, 04/6/2008; 1473/QĐ-UBND, 10/10/2011	233.768								1.537			1.537
b	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					350.151	-	58.976	23.000	18.540	-	18.540	-	30.707	-	12.876	17.831

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
-	Dự án Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			1715/QĐ-UBND, 30/10/2017	43.000		39.600	5.400	2.040		2.040		14.000		10.000	4.000
-	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2, tỉnh Đắk Nông				696/QĐ-UBND 18/5/2015	287.551		19.376		16.500		16.500		2.876		2.876	6.000
-	Nâng cấp 01 phòng mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh đạt chuẩn vô khuẩn cấp độ 10.000 (tiết trùng 100%)	Toàn tỉnh		2017-2022	1718/QĐ-UBND 26/10/2018	7.000			7.000					3.831			3.831
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống khí y tế, thang máy BVĐK tỉnh Đắk Nông				206/QĐ-SXD 30/10/2018	5.600			5.600					4.000			4.000
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 28 Trạm y tế (ngoài các trạm y tế đã được đầu tư năm 2017)					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311
II	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk M'Nhi					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311
I	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk M'Nhi					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020				274/QĐ-UBND 30/3/2016	5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311
-	Trạm y tế xã Đắk Lao	Đắk M'Nhi				225.605	-	17.136	127.799	40.658	-	11.736	12.799	21.400	-	5.400	16.000
D	CHI VẤN HÓA THÔNG TIN																
	Trong đó:																
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					167.758	-	-	127.799	28.922	-	-	12.799	16.000	-	-	16.000
I	Thực hiện dự án					167.758	-	-	127.799	28.922	-	-	12.799	16.000	-	-	16.000
	Trong đó:																
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	Gia Nghĩa			1013/QĐ-SKH, 17/12/2014	67.758	-	-	27.799	28.922	-	-	12.799	15.000	-	-	15.000
-	Tương đài Anh hùng N'Trang Long và các dân tộc Tây Nguyên					67.758	-	-	27.799	28.922	-	-	12.799	15.000	-	-	15.000
E	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					203.390	-	125.000	3.500	68.000	-	68.000	-	6.200	-	4.200	2.000
I	Bài phát thanh truyền hình tỉnh					203.390	-	125.000	3.500	68.000	-	68.000	-	6.200	-	4.200	2.000
I	Thực hiện dự án					80.000	-	80.000	-	67.000	-	67.000	-	4.200	-	4.200	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				1716/QĐ-UBND, 30/10/2013; 1358/QĐ-UBND, 12/9/2014	80.000	-	80.000	-	67.000	-	67.000	-	4.200	-	4.200	-
-	Trung tâm kỹ thuật Đài phát thanh truyền hình tỉnh (giai đoạn 1)	Gia Nghĩa		2014-2018		80.000	-	80.000	-	67.000	-	67.000	-	4.200	-	4.200	-
b	Dự án mở mới giai đoạn 2016-2020					123.390	-	45.000	3.500	1.000	-	1.000	-	2.000	-	-	2.000
-	Bài tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	82/HĐND-VP; 1078/QĐ-UBND, 30/6/2017	119.890	-	45.000	-	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-
-	Cột ăng ten của Đài PTTH huyện Đắk M'Nhi, Hàng mục: móng, cột ăng ten, cầu cáp, đèn báo không và hệ thống tiếp địa			2019-2021	212/QĐ-SXD 30/10/2018	3.500	-		3.500		-			2.000	-	-	2.000
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG													48.178	48.178	-	-
I	Chương trình ứng phó, biến đổi khí hậu (phần bổ sung)					7.946.478	184.867	5.152.654	607.162	2.779.895	79.768	2.125.982	164.913	48.178	48.178	-	-
F	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	695.484	20.232	485.629	189.623
F.1	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	25.000	-	25.000	-
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	25.000	-	25.000	-
I	Thực hiện dự án					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	25.000	-	25.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	25.000	-	25.000	-
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh	Cấp điện cho 182 thôn, buôn	2015-2022	1643/QĐ-UBND, 31/10/2014	711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	25.000	-	25.000	-
F.2	CHI GIAO THÔNG					4.868.525	-	3.357.112	419.797	1.482.265	-	1.387.643	94.622	492.599	-	364.209	128.390
	Trong đó:																
I	Số Xây dựng					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
I	Thực hiện dự án					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
I	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
-	Dự án kết nối các trục đường khu đô thị số 4 thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa			991/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
II	Số Giao thông, Vận tải					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7
I	Thực hiện dự án					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
-	Nâng cấp, mở rộng Đường Quang Trung, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa (Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đợt 2)				894/QĐ-UBND, 23/7/2012	44.048			44.048	32.665			32.665	7			7
-	Đường Đắk Mắm đi đón 7 (759) - Tỉnh lộ 3 (Tiểu dự án đoạn Km0+900-Km20+00)				352/QĐ-UBND, 11/3/2009; 954/QĐ-UBND, 02/7/2010	62.953	16.117			12.754			12.754	2.506		2.506	
III	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					1.685.862	-	1.540.088	-	543.600	-	530.000	13.600	170.000	-	160.000	10.000
I	Thực hiện dự án					1.685.862	-	1.540.088	-	543.600	-	530.000	13.600	170.000	-	160.000	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					1.658.088	-	1.540.088	-	530.000	-	530.000	-	160.000	-	160.000	-
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	Đắk RLấp		2016-2020	1420/QĐ-UBND, 21/9/2015	1.658.088		1.540.088		530.000		530.000		160.000		160.000	
b	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					27.774	-	-	-	13.600	-	-	13.600	10.000	-	-	10.000
-	Khu tái định cư B (giai đoạn I) thuộc cụm công trình Thủy lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông					27.774				13.600			13.600	10.000			10.000
IV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	33.600	-	33.600	-
I	Thực hiện dự án					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	33.600	-	33.600	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	33.600	-	33.600	-
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1)	Đắk RLấp - Gia Nghĩa		2015-2020	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017	247.500		247.500		173.587		173.587		33.600		33.600	
V	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
I	Thực hiện dự án					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
-	Trong đó:																
-	Đường vành đai phía Đông, huyện Đắk Song	Đắk Song		2019-2023	1749/QĐ-UBND, 31/10/2017	85.000		85.000		1.000		1.000		15.000		15.000	
-	Đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh, huyện Đắk Song			2019-2021		18.000			15.000				3.000				3.000
-	Đường giao thông liên xã Thuận Hà - Đắk N' Trung					8.500		7.500		5.500			5.500	1.000			1.000
VI	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa					373.629	-	120.000	71.000	26.580	-	2.000	24.580	11.500	-	-	11.500
I	Thực hiện dự án					373.629	-	120.000	71.000	26.580	-	2.000	24.580	11.500	-	-	11.500
a	Dự án mở mới giai đoạn 2016-2020					373.629	-	120.000	71.000	26.580	-	2.000	24.580	11.500	-	-	11.500
-	Đường Tô Hiến Thành (kéo dài) nối khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Quang Trung				119/QĐ-SKCH 19/6/2013; 327/QĐ-UBND, 11/12/2017	20.017			19.000	16.418			16.418	1.500			1.500
-	Đường Bồ Đông Hồ trung tâm	Gia Nghĩa		2020-2024	1723/QĐ-UBND, 31/10/2017	155.558			40.000	4.000			4.000	5.000			5.000
-	Đường Bồ Tây Hồ Trung tâm	Gia Nghĩa		2019-2023	1720/QĐ-UBND, 31/10/2017	198.054		120.000	12.000	6.162		2.000	4.162	5.000			5.000
VII	UBND huyện Đắk Song					106.155	-	106.155	-	94.100	-	94.100	-	1.100	-	1.100	-
I	Thực hiện dự án					106.155	-	106.155	-	94.100	-	94.100	-	1.100	-	1.100	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					106.155	-	106.155	-	94.100	-	94.100	-	1.100	-	1.100	-
-	Đường giao thông liên xã Trường Xuân - Năm N'Jang, huyện Đắk Song (giai đoạn 1: Từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Trường Xuân)	Đắk Song	5 Km	2013-2015	1465/QĐ-UBND 06/10/2011	29.155		29.155		26.000		26.000		200		200	
-	Đường giao thông Đức An - Nam Bình, huyện Đắk Song	Đắk Song	7270m, đường cấp III	2015-2017	1718/QĐ-UBND, 30/10/2013	40.000		40.000		35.500		35.500		500		500	
-	Đường vành đai phía Tây Nam, huyện Đắk Song	Đắk Song	6376m, đường cấp III	2015-2017	1720/QĐ-UBND, 30/10/2013	37.000		37.000		32.600		32.600		400		400	
VIII	UBND thị xã Gia Nghĩa					290.266	-	232.053	25.000	168.810	-	168.810	-	42.700	-	27.700	15.000
I	Thực hiện dự án					290.266	-	232.053	25.000	168.810	-	168.810	-	42.700	-	27.700	15.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					265.266	-	232.053	-	168.810	-	168.810	-	27.700	-	27.700	-



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đường ô tô dân phố 2 phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tân Hưng Đạo), thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	2,3 km; chi giới 14 m	2013-2017	1426/QĐ-UBND, 31/10/2012	60.553		60.553		53.400		53.400		600	
-	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giải đoạn 1), đời Đắk Nưc, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	1.591m, cấp III	2014-2018	1719/QĐ-UBND, 30/10/2013	82.500		82.500		68.410		68.410		5.100	5.100
b	Dự án mở mới giải đoạn 2016-2020					25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	15.000	-
-	Đàn bi, GPMB hạ tầng công viên Hồ Thiện Ngạc					199.000	-	170.000	29.000	51.543	-	51.543	-	15.000	-
IX	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức					199.000	-	170.000	29.000	51.543	-	51.543	-	29.664	-
I	Thực hiện dự án					199.000	-	170.000	29.000	51.543	-	51.543	-	29.664	-
a	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020					199.000	-	170.000	29.000	51.543	-	51.543	-	29.664	-
-	Đường từ QL 14 nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức			2019-2021	2413/QĐ-SGTVT, 29/10/2018	15.000			15.000					6.664	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tâm - Đắk Búk So			2019-2021	2440/QĐ-SGTVT, 31/10/2018	14.000			14.000					3.000	
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2018-2022	1081/QĐ-UBND, 30/6/2017	170.000		170.000		51.543		51.543		20.000	
X	UBND huyện Đắk Mũi					49.939	-	40.000	-	35.800	-	35.800	-	4.200	-
I	Thực hiện dự án					49.939	-	40.000	-	35.800	-	35.800	-	4.200	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					49.939	-	40.000	-	35.800	-	35.800	-	4.200	-
-	Đường giao thông liên xã Đắk Lao đi Thuận An, huyện Đắk Mũi	Đắk Mũi	7km	2015-2017	1640/QĐ-UBND, 30/10/2014	49.939		40.000		35.800		35.800		4.200	
XI	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk Mũi					98.000	-	83.000	15.000	1.500	-	1.500	-	22.000	-
I	Thực hiện dự án					98.000	-	83.000	15.000	1.500	-	1.500	-	22.000	-
a	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020	Đắk Mũi		2019-2023	1721/QĐ-UBND, 31/10/2017	98.000	-	83.000	15.000	1.500	-	1.500	-	22.000	-
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mũi					83.000		83.000		1.500		1.500		15.000	
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 qua trung tâm Ủy ban nhân dân xã Đắk Sắk nối tỉnh lộ 3, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mũi			2019-2021	2417/QĐ-SGTVT, 29/10/2018	15.000			15.000					7.000	
XII	UBND huyện Krông Nô					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-
I	Thực hiện dự án					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-
-	Đường giao thông từ xã Tân Thành, huyện Krông Nô đi xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mũi, tỉnh Đắk Nông	Krông Nô	14km Nhựa	2013-2017	1437/QĐ-UBND, 31/10/2012	85.569		85.569		82.205		82.205		928	
XIII	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô					101.468	-	80.468	20.000	15.600	-	15.600	-	26.889	-
I	Thực hiện dự án					101.468	-	80.468	20.000	15.600	-	15.600	-	26.889	-
a	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020					101.468	-	80.468	20.000	15.600	-	15.600	-	26.889	-
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng về trung tâm			2019-2021		21.000			20.000					8.500	
-	Đường giao thông về xã Buon Chơah, huyện Krông Nô	Krông Nô		2018-2022	1718/QĐ-UBND, 31/10/2017	80.468		80.468		15.600		15.600		18.389	
XIV	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glong					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-
I	Thực hiện dự án					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-
a	Dự án mở mới giải đoạn 2016-2020					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk K'Mang, Quảng Hòa			2019-2021		28.000			28.000					11.500	
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2019-2023	780/QĐ-UBND, 11/5/2017	87.330		87.330		1.500		1.500		15.000	
XV	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-
I	Thực hiện dự án					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-
a	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-
-	Đường giao thông kết nối giữa khu vực xã Ea Pô với huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk			2019-2021	1653/QĐ-UBND, 18/10/2018	20.000			16.000					11.500	
-	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắk Drông - Nam Dong			2019-2023	1723/QĐ-UBND, 31/10/2018	90.000		90.000						15.000	
XVI	UBND huyện Đắk R'Lấp					207.827	-	207.827	-	181.444	-	181.444	-	5.786	-
I	Thực hiện dự án					207.827	-	207.827	-	181.444	-	181.444	-	5.786	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					147.827	-	147.827	-	131.000	-	131.000	-	4.230	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương							
-	Đường vào xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp			1442/QĐ-UBND, 31/10/2012	35.852		35.852			30.700		730		730	
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	22km	2013-2017	805/QĐ-UBND 05/04/2013; 3237/QĐ-CTUBND 18/11/2013	78.672		78.672			71.800		2.000		2.000	
-	Đường liên xã Kiến Thành - Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	9,5km	2013-2015	1434/QĐ-UBND, 31/10/2012	33.303		33.303			28.500		1.500		1.500	
b	Dự án mở mới giải đoạn 2016-2020															
-	Nâng cấp tỉnh lộ 5, đoạn từ trung tâm xã Nghĩa Thắng đến trung tâm xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	5350 m, cấp III	2015-2019	1727/QĐ-UBND, 31/10/2013	60.000	-	60.000	-	-	50.444	-	1.556	-	1.556	-
XVIII	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp															
I	Thực hiện dự án					115.005	-	85.005	30.000	-	2.000	-	25.000	-	15.000	10.000
a	Dự án mở mới giải đoạn 2016-2020					115.005	-	85.005	30.000	-	2.000	-	25.000	-	15.000	10.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sin-Hung Bình, huyện Đắk R'Lấp (Tạm đưa vào sở giao thông)			2019-2021	2334/QĐ-SGTVT 22/10/2018	15.000			15.000				7.000			7.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sin - Đắk Ru			2019-2021	2435/QĐ-SGTVT 31/10/2018	15.000			15.000				3.000			3.000
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	Đắk R'Lấp		2020-2024	1724/QĐ-UBND, 31/10/2017	85.005		85.005			2.000		15.000		15.000	
XVIII	Thông báo sau (Bổ sung quỹ bảo vệ môi trường để thực hiện dự án Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 1)					50.000			20.000				15.993			15.993
F.3	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					2.366.953	184.867	1.191.192	187.365		1.247.630	79.768	177.885	20.232	96.420	61.233
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông					530.202	-	29.876	58.224	-	47.345	-	11.000	-	-	11.000
a	Thực hiện dự án					530.202	-	29.876	58.224	-	47.345	-	11.000	-	-	11.000
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					269.523	-	29.876	42.444	-	41.445	-	10.000	-	-	10.000
-	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên				1216/QĐ-BNN, 04/6/2013; 3168/QĐ-BNN, 28/7/2016	269.523		29.876	42.444		18.000		10.000			10.000
b	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					260.679	-	-	15.780	-	5.900	-	1.000	-	-	1.000
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VNSat) tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh			1974/QĐ-UBND 08/12/2015	260.679			15.780		5.900		1.000			1.000
II	Chi cục lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông					80.938	-	62.472	-	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
I	Thực hiện dự án					80.938	-	62.472	-	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					80.938	-	62.472	-	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
-	Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng				1898/QĐ-UBND 05/12/2011; 1897/QĐ-UBND 05/12/2011; 1116/QĐ-UBND 13/9/2011	20.474		20.474			6.782		5.000		5.000	
-	Năng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020	Toàn tỉnh		2016-2020	216/QĐ-UBND, 03/02/2016	60.464		41.998			23.157		7.000		7.000	
III	Chi cục Thú y tỉnh Đắk Nông					30.000	-	-	30.000	-	29.946	-	233	-	-	233
I	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	-	29.946	-	233	-	-	233
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					30.000	-	-	30.000	-	29.946	-	233	-	-	233
-	Trung tâm giống thủy sản (giai đoạn I)				1582/QĐ-UBND 21/10/2011; 824/QĐ-UBND 10/6/2013	30.000			30.000		29.946		233			233
IV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông					568.339	-	256.000	87.001	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000
I	Thực hiện dự án					568.339	-	256.000	87.001	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					568.339	-	256.000	87.001	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018						Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
-	Công trình thủy lợi, Suối Đá, xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glông			2016-2020	988/QĐ-UBND 12/6/2017	90.000		90.000	5.000			10.000		10.000		30.000					
-	Hồ chứa nước Nam Xuân, huyện Krông Nô				1717/QĐ-UBND 31/10/2018	142.000			55.000							20.000	20.000				
-	Hồ chứa nước Đắk NTinh					137.839			32.001												
-	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh		2018-2022		198.500		166.000			30.000			25.000			25.000				
V	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-				
I	Thực hiện dự án					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-				
a	Dự án mới trong giải đoạn 2016-2020					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-				
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			1682/QĐ-UBND, 19/10/2017, 404/QĐ-UBND, 26/3/2018, 870/QĐ-UBND, 08/6/2018	785.000		700.000	500.000		500.000		43.020		43.020						
VI	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON					35.254	-	35.254	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-		-				
I	Thực hiện dự án					35.254	-	35.254	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-		-				
a	Dự án mới trong giải đoạn 2016-2020					35.254	-	35.254	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-		-				
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ	Đắk Song		2016-2020	1390/QĐ-UBND 13/8/2016, 660/QĐ-UBND 19/4/2017	35.254		35.254	10.000			5.000		5.000			5.000				
VII	Ban quản lý tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiểu dự án WB8)					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	20.232	20.232	-			-				
I	Thực hiện dự án					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	20.232	20.232	-			-				
a	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	20.232	20.232	-			-				
	Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông, do Ngân hàng thế giới tài trợ				2037/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	229.630	184.867		12.140	500.000	79.768	20.232	20.232	-			-				
VIII	UBND huyện Đắk Song					24.310	-	24.310	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-		-				
I	Thực hiện dự án					24.310	-	24.310	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-		-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					24.310	-	24.310	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-		-				
-	Công trình thủy lợi Đắk Sơn 3, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk Rlấp - Đắk Song)	Đắk Song			177/QĐ-SKH, 31/10/2012	24.310	-	24.310	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-		-				
IX	UBND huyện Krông Nô					83.280	-	83.280	-	74.600	-	200	-	200	-		-				
I	Thực hiện dự án					83.280	-	83.280	-	74.600	-	200	-	200	-		-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					83.280	-	83.280	-	74.600	-	200	-	200	-		-				
-	Nâng cấp, sửa chữa hồ thí trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	Krông Nô	Gia có la luy	2013-2017	1435/QĐ-UBND, 31/10/2012	61.280		61.280	54.900			100		100							
-	Tan bom diện số 4, xã Buôn Chơah, huyện Krông Nô	Krông Nô	150ha lúa nước	2014-2016	1726/QĐ-UBND, 31/10/2013	22.000		22.000	19.700			100		100							
G	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, NHÂN DÂN					538.672	-	103.561	13.940	91.039	-	89.539	1.500	10.655	-	5.055	5.600				
I	Sơ Kế hoạch và Đầu tư					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000				
I	Thực hiện dự án					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000				
-	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Đắk Nông				1702/QĐ-UBND, 29/10/2013	453.817		26.460	11.340	22.471		5.280		280		5.000					
II	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông					14.512	-	14.512	-	12.600	-	400	-	400	-		-				
I	Thực hiện dự án					14.512	-	14.512	-	12.600	-	400	-	400	-		-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					14.512	-	14.512	-	12.600	-	400	-	400	-		-				
-	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2015-2017	228/QĐ-SKH, 30/10/2013	14.512		14.512		12.600		400		400							
III	Văn phòng UBND tỉnh					26.734	-	21.580	-	19.605	-	1.975	-	1.975	-		-				
I	Thực hiện dự án					26.734	-	21.580	-	19.605	-	1.975	-	1.975	-		-				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					26.734	-	21.580	-	19.605	-	1.975	-	1.975	-		-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
-	Trồng cây xanh , một phần tường rào và một số hạng mục khác thuộc công trình Trụ sở làm việc UBND tỉnh	Gia Nghĩa		2015-2017	1641/QĐ-UBND, 31/10/2014	26.734		21.580		19.605		19.605		1.975		1.975	
IV	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					2.600	-	-		1.500		1.500		600	-	-	600
I	Thực hiện dự án					2.600		-		1.500		1.500		600	-	-	600
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					2.600	-	-		1.500		1.500		600	-	-	600
-	Sửa chữa Trung tâm Hội nghị và sân đường bộ	Gia Nghĩa			298/QĐ-SXD, 30/10/2017	2.600				1.500		1.500		600	-	-	600
V	UBND thị xã Gia Nghĩa					4.442	-	4.442		4.000		4.000		400	-	400	-
I	Thực hiện dự án					4.442	-	4.442		4.000		4.000		400	-	400	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					4.442	-	4.442		4.000		4.000		400	-	400	-
-	Mua sắm trang thiết bị làm việc cho trụ sở HĐND-UBND thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2013-2015	1767/QĐ-UBND, 10/10/2013	4.442		4.442		4.000		4.000		400		400	
VI	UBND huyện Đắk G'long					36.567	-	36.567		30.863		30.863		2.000	-	2.000	-
I	Thực hiện dự án					36.567	-	36.567		30.863		30.863		2.000	-	2.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					36.567	-	36.567		30.863		30.863		2.000	-	2.000	-
-	Trung tâm văn hóa huyện Đắk G'long	Đắk G'long	Cấp III, 2 tầng	2015-2017	1190/QĐ-UBND, 01/8/2013	36.567		36.567		30.863		30.863		2.000		2.000	
H	CHI ĐẦU TƯ KHÁC					482.000	-	449.430		40.000		40.000		257.782	115.782	33.000	109.000
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông																
I	Thực hiện dự án					300.000	-	300.000		20.000		20.000		18.000	-	18.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					300.000	-	300.000		20.000		20.000		18.000	-	18.000	-
-	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2			2018-2022	1716/QĐ-UBND, 31/10/2017	300.000		300.000		20.000		20.000		18.000	-	18.000	-
II	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh													16.000			16.000